

VĂN HÓA LÀNG NGHỀ: TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN TẠI

LÂM BÁ NAM

Trải qua quá trình phát triển hàng nghìn năm, với tư cách là một đơn vị xã hội, nơi hình thành, phát triển và bảo tồn các giá trị văn hóa, làng Việt có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Trong bài viết này chúng tôi xin đề cập đến một loại hình làng và diện mạo văn hóa của nó: làng nghề.

1. Làng nghề trong bức tranh làng xã cổ truyền

Khi nói đến làng thủ công hay làng nghề, không thể không nói đến cách phân loại khi nghiên cứu về làng xã. Xét trên cơ sở hoạt động kinh tế, người ta thường phân chia làng Việt thành các loại hình: làng nông nghiệp, làng thủ công (làng nghề), làng buôn (làng thương nghiệp), làng ngư nghiệp, làng chài hay làng thủy cư (tùy từng loại), làng diêm nghiệp. Đây là chưa nói các loại hình làng bán nông bán công, bán nông bán ngư, làng đa nghề...¹ Tuy nhiên, cách phân chia này chỉ mang tính tương đối vì quá trình ra đời và phát triển của làng Việt ở Việt Nam, trước hết ở đồng bằng Bắc Bộ gắn liền với nghề nông trồng lúa nước ở đồng bằng châu thổ. Vì thế, nhìn một cách tổng quát, có thể nói làng Việt chủ yếu và phổ biến là làng nông nghiệp.

Làng trước hết là đơn vị tụ cư của người nông dân và cùng với nó là đơn vị xã

hội như một chỉnh thể. Chính vì vậy, khi nói đến làng Việt, các nhà nghiên cứu thường nêu lên các thông số liên quan đến cơ sở kinh tế và quan hệ giai cấp trong làng xã như chế độ sở hữu đất đai, sự phân hóa giai cấp liên quan đến sở hữu đất đai và đặc điểm tiểu nông. Không phải ngẫu nhiên mà sự phân bố làng Việt và cách phân chia của nó thường gắn liền và phù hợp với lối canh tác cổ truyền của người nông dân (Xem Lâm Bá Nam & Lâm Minh Châu, 2007).

Khi nói đến kết cấu kinh tế trong làng Việt cổ truyền không thể không nói đến một đặc trưng mang tính phổ quát, đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp trong đời sống của người nông dân. Nói cách khác, thủ công nghiệp gắn chặt với nông nghiệp mà trên đại thể chỉ là nghề phụ của những người nông dân, bởi lẽ cuộc đại phân công lao động xã hội lớn lần thứ II diễn ra không rõ ràng ở Việt Nam. Trong làng xã hầu như các hoạt động thủ công vẫn chỉ là loại nghề xếp sau nghề trồng lúa và do đó thứ hạng cư dân được đúc kết theo thứ bậc: *sĩ, nông, công, thương*, dấu vẫn biết rằng *Ruộng tứ bề không bằng nghề trong tay* hay *phi thương bất phú*. Trên thực tế, nghề thủ công ở Việt Nam mà trước hết ở người Việt ra đời rất sớm và đã phát triển mạnh mẽ trong thời dựng nước, làm tiền đề cho sự xuất hiện nền văn minh Sông Hồng rực rỡ, đánh dấu sự hình thành quốc gia, nhà nước. Ph. Ăngghen đã từng chỉ rõ: “từ thời đại dã man sang thời đại văn minh được đánh dấu

¹ Ở đây chúng tôi không đề cập đến các loại hình làng phân theo các tiêu chí khác, ví như theo loại hình tôn giáo; các thiết chế tương đương ở vùng các tộc người thiểu số.

bởi hai thành tựu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng mang tính cách mạng trong lịch sử nhân loại: thành tựu thứ nhất là khung dệt, thành tựu thứ hai là nấu quặng và chế tác đồ kim loại” (Ăngghen, 1984, tr. 284).

Cùng với quá trình chinh phục đồng bằng Bắc Bộ, song song với việc trồng lúa, trị thủy, cư dân ở đây đã sáng tạo nhiều ngành nghề thủ công phục vụ nhu cầu sinh hoạt và văn hóa. Trong điều kiện cụ thể của từng làng và từng địa phương, xu thế phát triển của nghề thủ công theo nhiều chiều hướng khác nhau, trong đó có thể nêu lên 3 hướng chủ yếu là:

1) Tồn tại với tư cách là nghề phụ gia đình của những người nông dân, hoạt động thời vụ trong những lúc nông nhàn.

2) Phát triển hầu khắp trong ở mỗi gia đình trong một làng, trở thành nguồn thu nhập chính trong đời sống kinh tế, hình thành nên một diện mạo riêng. Đó là các làng nghề, có thể coi là yếu tố công nghiệp trong các xã hội tiền công nghiệp trong cái biển tiểu nông và trở thành điều kiện quan trọng hàng đầu cho sự hình thành phố nghề mà tiêu biểu là Thăng Long - Hà Nội.

3) Do tác động từ các điều kiện kinh tế - xã hội, một số nghề bị tàn lụi chỉ còn trong ký ức, nhưng cũng có những làng trên cơ sở làng nghề truyền thống, một số nghề đã được hồi sinh và có bước đột phá trong bức tranh nông thôn nông nghiệp (nhất là trong thời cận hiện đại). Trong một làng có thể có nhiều nghề khác nhau cùng tồn tại, ví như Triều Khúc (Hà Nội), nhưng cũng có những làng chuyên một nghề trở thành thương hiệu mà dân gian quen lấy tên nghề để gọi ghép với tên làng như làng gốm Bát Tràng, làng đúc

đồng Đại Bái, làng rèn Đa Hội (đã chuyển thành làng sắt), làng dệt Vạn Phúc, La Khê.

2. Làng nghề, văn hóa làng nghề và những truyền thống

Mặc dù vậy, làng Việt còn là một mô thức văn hóa mà gần đây các nhà nghiên cứu thường đề cập đến văn hóa làng với 3 thông số: nông dân, nông thôn, nông nghiệp gắn liền với một không gian văn hóa: văn hóa làng với lũy tre xanh bao bọc, có sự phân cách nhưng gần gũi với khu vực canh tác qua hình tượng “*con cò bay lả bay la; bay từ cửa phủ bay ra cánh đồng*”.

Tuy nhiên, trên chiếc nôi của nền văn minh sông Hồng đã hình thành và phát triển mạnh mẽ các nghề thủ công, dẫn tới sự ra đời của hệ thống làng nghề, phố nghề. Theo thống kê của P. Gourou vào những năm 30 của thế kỷ XX, ở đồng bằng Bắc Bộ có 108 nghề khác nhau mà theo ông con số này chắc chắn còn thấp hơn thực tế (Gourou, 2003, tr. 413-416). Vấn đề đặt ra là tại sao đồng bằng Bắc Bộ lại trở thành nơi xuất hiện đông đảo nghề thủ công nhất cả nước? Phải chăng do tác động từ các điều kiện môi sinh mà các nhà khoa học thường hay lý giải bằng nguyên nhân đất chật, người đông và thêm nữa là do các yếu tố truyền thống. Theo Đào Duy Anh, so sánh 3 xứ Bắc, Trung, Nam thì công nghệ Bắc Việt phát đạt hơn hết, điều ấy vì nguyên nhân trọng yếu, một là bởi Bắc Việt đất hẹp, người nhiều, dân quê chỉ làm nghề nông không đủ sống nên phải làm đủ thứ công nghiệp; hai là bởi Bắc Việt là xứ có dân từ thời thượng cổ, phần nhiều công nghệ đã có một hai nghìn năm nay cho nên tinh xảo hơn các xứ khác (Đào Duy Anh, 1992, tr. 70-71).

Chính vì vậy, nghề và làng nghề thủ công ở đồng bằng Bắc Bộ xuất hiện khá sớm và đậm đặc. Thư tịch cổ phần lớn chỉ cho ta biết về các sản vật thủ công hơn là các làng nghề, nhưng có một thực tế là sự ra đời của Thăng Long với 36 phố phường không thể không nói đến vai trò to lớn của thủ công nghiệp và các làng nghề thủ công thuộc tứ xứ Đông, Đoài, Nam, Bắc đã góp phần tạo dựng phố phường và tạo nên đặc trưng “*Khéo tay hay nghề, đất lề Kẻ Chợ*”. Trong Du địa chí, Nguyễn Trãi đã từng ghi nhận, Đông Đô có những phường thợ dệt nổi tiếng về dệt vải lụa mịn mát như các phường Nghi Tàm và Thụy Chương². Những nghiên cứu về phố nghề cho thấy, cư dân các làng nghề xung quanh Hà Nội đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thành các phố nghề, phường nghề (việc phường được gọi với tư cách là một đơn vị hành chính cấp cơ sở hiện nay chính là xuất phát từ đặc trưng văn hóa của các phường thủ công xưa kia). P. Gourou đã có lý khi coi Hà Đông - khu vực giữa sông Hồng và sông Đáy, đặc biệt là các vùng chiêm trũng, có đầy đặc các nghề thủ công không thể coi nhân mãn là yếu tố phát triển công nghiệp (chỉ các hoạt động thủ công nghiệp thời cận đại). Vì thế, cần phải xem xét các yếu tố địa - kinh tế liên quan đến các nghề và làng nghề thủ công. Tất nhiên điều này còn liên quan chặt chẽ với sự tác động từ các điều kiện kinh tế xã hội, từ chính sách của nhà cầm quyền đương thời, ví như phong trào chấn hưng công nghệ, phục vụ cho việc khai thác thuộc địa dưới thời thực dân đầu thế kỷ XX đã làm cho nhiều nghề thủ công hồi sinh và thậm chí phát triển mạnh mẽ hơn so với trước đó.

² Về vấn đề này xin xem thêm: Nguyễn Trãi Toàn tập (1976); Quốc sử quán triều Nguyễn (1978); Lâm Bá Nam (1999).

Hệ thống các nghề thủ công truyền thống ở đồng bằng Bắc Bộ khá phong phú và đa dạng. Chỉ tính riêng ở Hải Dương hiện nay đã có tới 42 làng với 60 nghề đang hoạt động (Hội đồng Nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh Hải Hưng, 1984; Phạm Hiệp, 2003).

Một trong những đặc trưng của thủ công nghiệp truyền thống Việt Nam là công nghệ gia đình. Trong khuôn khổ của xã hội tiền công nghiệp, hàng hóa sản xuất ra gắn liền với dấu ấn của người thợ và rộng hơn là với một cộng đồng nhất định (theo 3 mối liên hệ: nhà-gia đình; gia tộc-dòng họ; làng xóm). Trên cơ sở đó, văn hóa làng nghề nảy sinh.

Vấn đề đặt ra là làng thủ công được hình thành trên cơ sở nền tảng của làng nông nghiệp và do đó tính tương đồng và dị biệt giữa làng thuần nông và làng nghề như thế nào?³

- Cơ cấu tổ chức xã hội cổ truyền.

Trên bình diện này, có thể thấy làng thủ công hầu như bảo lưu khá đậm nét mẫu số chung của làng Việt như đề cập của nhà dân tộc học Trần Từ trong công trình *Cơ cấu tổ chức cổ truyền của làng Việt ở Bắc Bộ* (1984). Tuy vậy, một số thiết chế phi quan phương đặc thù được bổ sung mà nổi bật trong các làng nghề là sự xuất hiện các phường thủ công. Phường là tổ chức ra đời trên cơ sở nghề nghiệp, không chỉ các làng thủ công, ví dụ phường chèo, giáo phường đối với các gánh hát chuyên nghiệp. Trong các làng thủ công, phường có vị trí quan trọng trong sản xuất và trao đổi hàng hóa. Dân gian đã từng tổng kết: *buôn có bạn, bán có phường*. Phường hội thủ công còn được

³ Cần lưu ý rằng cho đến trước cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam không có một làng nghề nào lại không tồn tại các hoạt động nông nghiệp, mặc dù nghề thủ công phát đạt như Bát Tràng, Vạn Phúc, La Khê, Đa Sĩ, Đa Hội.

gọi là Hội Bách nghệ (xem Nguyễn Hồng Phong, 1958; Phan Kế Bính, 2005). Phường thường được tổ chức trong khuôn khổ từng làng, những người cùng nghề tập hợp nhau lại, nghề nào thành phường ấy, ví như phường cửi, phường thêu, phường sơn...

- Văn hóa tín ngưỡng - văn hóa làng nghề

Sự xuất hiện tổ chức nghề nghiệp cũng đồng thời xuất hiện các yếu tố tín ngưỡng, tâm linh liên quan đến nghề nghiệp. Cùng với các trò tứ dân xuất hiện đa dạng ở nhiều nơi, nhiều làng nghề xuất hiện biểu tượng Tổ nghề và hệ thống nghi thức liên quan đến tổ sư. Tổ sư, thánh sư hay tiên sư theo quan niệm dân gian gắn liền với sự xuất hiện nghề nghiệp trong làng. Theo đạo lý truyền thống uống nước nhớ nguồn, ở các làng nghề truyền thống thường có đền thờ tổ sư. Tổ sư có thể là nhân vật có tính danh cụ thể như ông tổ nghề thêu Lê Công Hành (Quất Động, Thường Tín), ông tổ nghề Khảm trai Chuyên Mỹ (Nguyễn Kim), có thể là những Ngọc Hoa công chúa thời Hùng Vương hay Man Thiện mẹ Hai Bà Trưng; có thể là các danh nhân văn hóa có công truyền và phổ biến nghề như Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan...⁴ Trong một số trường hợp ở một số làng tổ sư còn đồng nghĩa với thành hoàng làng và được thờ phụng gắn liền với lễ hội làng, ví như bà tổ nghề dệt Lã Thị Nga ở làng Vạn Phúc. Kèm theo các nghi lễ thờ phụng là hệ thống kiêng kỵ liên quan đến các tổ nghề (các húy kỵ).

- Vấn đề giữ gìn bí quyết nghề và truyền nghề

Khi nói đến làng nghề, một yếu tố không kém phần quan trọng tạo nên sự khác biệt giữa làng thủ công và làng nông nghiệp là

việc truyền nghề, phát triển công nghệ và giữ bí quyết nghề nghiệp. Trong thời phong kiến, các công xưởng của Nhà nước thường tuyển những người thợ lành nghề vào làm việc trong các quan xưởng, buộc họ phải ly hương và làm việc trong những quy định chặt chẽ. Để bảo vệ bí quyết nghề nghiệp, nhiều làng đã đưa quy định này vào hương ước, khoán ước hoặc trong các quy định của dòng họ. Nhiều làng xã quy định chỉ truyền nghề cho con trai và những người con gái lấy chồng trong làng (thậm chí chỉ khi đã có con). Nếu một thành viên nào vi phạm sẽ bị đuổi ra khỏi làng và không được phép theo nghề (một số nghề gia truyền, bí quyết nghề nghiệp có thể được quy định trong phạm vi gia đình).

- Vấn đề giới và phân công lao động xã hội

Khi đề cập đến các làng thủ công, một trong những sắc thái liên quan đến nghề nghiệp là xuất hiện phân công lao động theo giới. Mặc dù phân công lao động theo giới chưa thật rõ ràng nhưng tùy từng làng và nghề nghiệp mà sự phân công lao động theo giới xuất hiện. Trong bức tranh chung của thủ công nghiệp Việt Nam, nhiều ngành nghề thủ công thô sơ phổ biến, sự phân công này không rõ ràng. Tuy nhiên, đối với một số ngành nghề, sự phân công lao động theo giới đã xuất hiện, trong đó có thể kể đến nghề mộc (không kể các làng chuyên làm đình chùa), nghề gốm, nghề dệt, nghề làm tranh... Về đại thể, trong các làng thủ công vai trò phụ nữ được đề cao xuất phát từ vị thế của họ trong hoạt động sản xuất và trao đổi hàng hóa. Ca dao vùng Hà Đông xưa có câu:

Ngàn vạn chớ lấy Kê La
Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm⁵.

⁴ Về các thánh sư, tổ sư khá đa dạng, trong đó có nhiều yếu tố huyền thoại mà nhiều công trình nghiên cứu văn hóa dân gian đã đề cập. Xem thêm *Hà Tây - Làng nghề làng văn*, Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hà Tây 1992.

⁵ Kê La xưa chỉ 7 làng La thuộc Hà Đông và Hoài Đức trước đây. Trong các làng La (La: chỉ các nghề dệt) phụ nữ chủ yếu hoạt động liên quan đến hoạt động thủ công và trao đổi sản phẩm. Công việc nông nghiệp chủ yếu do đàn ông đảm nhiệm. Xem thêm Phan Gia Bền (1957).

- Cư dân làng nghề, năng động và cởi mở, sáng tạo và nhạy bén

Như đã đề cập trên đây, do các hoạt động nghề nghiệp vừa là hoạt động kinh tế vừa là hoạt động mang tính văn hóa, trong đó cơ cấu kinh tế công - thương đã tạo nên tính năng động của cư dân làng nghề. Trước hết, hoạt động thủ công gắn liền với các hoạt động kỹ thuật và trong chừng mực nhất định là hoạt động mang tính nghệ thuật và do đó, các sản phẩm thủ công mang dấu ấn của chủ nhân tạo ra nó. Từ rất sớm, cư dân làng nghề đã biết quảng bá thương hiệu: “Cốm Vòng, gạo tám Mễ Trì, tương Bần, húng Láng còn gì ngon hơn”; “The La, lĩnh Bưởi, chồi (sồi) Phùng, lụa Vân Vạn Phúc, nhiều vùng Mỗ bên”; “Lụa này thật lụa Cổ Đô, Chính tông lụa cống các cô ưa dùng” (Xem thêm: *Tục ngữ, ca dao dân ca Hà Tây*, Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hà Tây, 1993; Nguyễn Kiều Liên, 2006).

Trong khung cảnh của xã hội tiền công nghiệp, những người thợ thủ công đã không ngừng sáng tạo và học hỏi tiếp thu các yếu tố kỹ thuật từ bên ngoài để làm phong phú thêm kho tàng công nghệ và văn hóa của cộng đồng mình. Thông qua các hoạt động thủ công, người thợ thủ công đã tạo nên kho tàng tri thức dân gian phong phú góp phần vào kho tàng văn hóa dân tộc. Cư dân vùng Từ Liêm, Thanh Trì thường lưu truyền:

Đùng cho Mọc sò, đùng cho Đơ thấy

Mọc sò Mọc lầy, Đơ thấy Đơ làm⁶

Cư dân làng nghề trên cơ sở truyền thống dân tộc luôn tự hào về làng quê và sáng tạo nghề nghiệp của mình. Cư dân làng nghề luôn coi trọng chữ tín trong làm ăn, buôn bán nhằm bảo đảm uy tín và chất lượng sản phẩm của làng (phường nghề).

⁶ Mọc là làng Mọc, xưa thuộc huyện Từ Liêm; Đơ là làng Đơ Thao - làm nón quai Thao nổi tiếng, là làng Triều Khúc thuộc Thanh Trì.

3. Văn hóa làng nghề đổi diện quá khứ và hội nhập

Trong một thời kỳ dài chiến tranh và bao cấp, làng nghề nói chung và văn hóa làng nghề chịu tác động không nhỏ, hầu hết các làng nghề dịch chuyển theo mô hình hợp tác hóa. Từ sau khi cả nước thực hiện công cuộc đổi mới, làng nghề được “cởi trói” và có những chuyển biến quan trọng, không ít nghề và làng nghề được hồi sinh trong bối cảnh và chính sách mới (Xem Lâm Bá Nam, 2010; Vũ Trung, 2010). Tuy nhiên, cùng với sự trỗi dậy của làng nghề cũng có không ít vấn đề đang đặt ra. Theo chúng tôi, có 2 vấn đề cần được xem xét khi tiếp cận vấn đề này: Thứ nhất là bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa làng nghề; và thứ hai là phát triển làng nghề trong quá trình hội nhập.

Thực chất đây là yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa truyền thống và đổi mới, giữa bảo tồn văn hóa và phát triển văn hóa, bởi lẽ văn hóa không phải là bất biến mà luôn vận động không ngừng. Để nhận diện vấn đề này, cần phải đặt làng nghề và văn hóa làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn hiện nay và hơn thế nữa cần phải xem xét nó với tư cách là một hoạt động văn hóa bên cạnh hoạt động kinh tế, vừa là lĩnh vực sản xuất và là di sản văn hóa. Nhiều nhà nghiên cứu đã thừa nhận và khẳng định di sản thủ công nghiệp thể hiện sức sáng tạo và bàn tay tài hoa của ông cha ta và do đó nghề thủ công vẫn có đủ lý do để tồn tại và hơn thế nữa cần phải được phục hồi và phát triển không chỉ trong hiện tại mà còn có ý nghĩa quan trọng trong tương lai (Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, 1990). Không phải ngẫu nhiên mà một số sản phẩm thủ công nghiệp như dệt thủ công, mỹ nghệ, mây tre đan, gốm... mang lại nguồn lợi xuất khẩu, rất được ưa chuộng trong thế giới công nghiệp, bởi lẽ những sản

phẩm này không chỉ thuần túy chứa đựng giá trị sử dụng mà còn là nơi chứa đựng các giá trị văn hóa và nghệ thuật. Hơn nữa, sản phẩm thủ công còn là phương tiện chuyển tải văn hóa dân tộc ra bên ngoài, phục vụ đắc lực cho các hoạt động du lịch và quảng bá hình ảnh. Văn hóa làng nghề và vị trí của nó là vấn đề không cần bàn cãi. Tuy vậy, trong quá trình vận động và biến đổi hiện nay, nghề thủ công và văn hóa làng nghề đang biến đổi dưới nhiều tác động:

- Từ các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội trong cơ chế thị trường

- Sự vận động của các yếu tố tâm lý cộng đồng, hệ thống các giá trị...

- Quá trình đô thị hóa và sự chuyển dịch cơ cấu xã hội trong các làng xã nói chung và làng nghề nói riêng

- Sự hình thành các yếu tố văn hóa mới trong nông thôn nói chung và các làng nghề nói riêng

Bốn yếu tố trên đây được đặt ra trong bối cảnh cả nước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa với không ít nghịch lý giữa bảo tồn và phát triển. Khách quan mà nói, không phải tất cả các nghề và sản phẩm thủ công đều cần bảo tồn, phát triển. Nhiều nghề thủ công thô sơ đang dần vắng bóng và không phù hợp với nhu cầu của đời sống hiện tại, có chăng là cần thiết trong công tác bảo tồn, bảo tàng. Tuy vậy, một số nghề và sản phẩm thủ công, đặc biệt là các nghề thủ công mang tính kỹ thuật và mỹ thuật phản ánh trí tuệ, tri thức của chủ nhân sáng tạo ra nó vẫn có vị trí đặc biệt cần phải được xem xét trên các khía cạnh: nhu cầu của đời sống; giá trị văn hóa, kinh tế, xã hội⁷. Đã có không ít các

nghiên cứu về nghề thủ công cổ truyền của các dân tộc ở Việt Nam cũng như các kiến nghị về giải pháp bảo tồn, nhưng rõ ràng còn thiếu một cái nhìn tổng thể và đặt nó trong bối cảnh vùng, miền và tộc người.

Đối với nghề thủ công và văn hóa làng nghề, vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu là khai thác kho tàng tri thức dân gian liên quan đến các ngành nghề thủ công vốn rất đa dạng và phong phú, đồng thời xem xét nhu cầu bảo tồn, phát triển của bản thân người dân. Nhu cầu này trước hết là nhu cầu văn hóa.

Sự chuyển đổi, phục hồi và phát triển của một số nghề thủ công và làng nghề trong những năm gần đây đã làm thay đổi diện mạo ở nhiều vùng nông thôn và hình thành nên các cụm làng nghề. Cùng với sự hồi sinh của các ngành nghề thủ công, nhiều hoạt động kinh tế khác cũng được mở rộng. Việc giao thương không chỉ dừng lại trong thị trường nội địa. Bài học từ các làng nghề nổi tiếng như Vạn Phúc, La Khê, Bát Tràng, Đại Bái, Đa Hội là rất đáng lưu ý khi người thợ thủ công lựa chọn con đường phát triển các nghề truyền thống trong quá trình thích ứng và biến đổi. Mặc dù vậy, sự hồi sinh và phát triển các làng nghề trong cơ chế thị trường cũng đặt ra không ít vấn đề cần xem xét như vấn đề môi trường. Nhiều dòng sông từng góp phần tạo dựng các làng nghề đang có nguy cơ bị bức tử; cách thức làm ăn và chữ tín từng làm nên thương hiệu và diện mạo văn hóa các làng nghề đang có nguy cơ bị mai một và thối nát. Xin đơn cử một ví dụ:

Khi khảo sát tại một làng rèn truyền thống chuyển thành làng sắt thép, chúng tôi quan sát thấy, đây là làng có rất nhiều tỷ phú nhưng môi trường bị xú ối, thanh thiếu niên rất ít học trung học phổ thông vì có thể tham gia hoạt động kinh tế mang lại lợi ích một cách thuận lợi; cả làng xây nhà cao tầng nhưng không có ai sử dụng vật liệu sắt thép

⁷ Ở đây cần nhấn mạnh rằng về đại thể có thể chia thủ công nghiệp thành 3 loại theo tiêu chí kỹ thuật là: thủ công thô sơ, thủ công kỹ thuật và thủ công mỹ thuật. Cách phân chia này chỉ là tương đối vì nhiều hoạt động thủ công kỹ thuật lại hàm chứa các yếu tố mỹ thuật. Nhiều hoạt động thủ công vừa mang tính kỹ thuật, vừa mang tính mỹ thuật.

minh làm ra. Toàn bộ sản phẩm này được cung cấp ra thị trường với nhãn mác sắt thép Thái Nguyên (?).

Câu chuyện chúng tôi dẫn ra trên đây cho thấy rằng, phải chăng chúng ta cần chú ý tới việc *bảo tồn phát triển các làng nghề gắn liền với bảo tồn và phát triển văn hóa làng nghề* được cụ thể hóa bằng chính sách. Nên chăng phát triển văn hóa làng nghề cần hướng tới phát triển bền vững và phát triển du lịch, không thể phát triển và tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá. Vấn đề đặt ra ở đây là *vốn xã hội* của các làng nghề được khai thác như thế nào trong quá trình hội nhập và bảo tồn làng nghề? Xin coi đây là vấn đề gợi mở còn bỏ ngỏ.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (1992), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Quan hải tùng thư 1938, Nxb Trẻ.
2. Ăngghen, Ph. (1984), “Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước”, trong: C. Mác & Ph. Ăngghen, *Tuyển tập*, Tập IV, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Phan Gia Bền (1957), *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
5. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc (1990), *Những bàn tay tài hoa của cha ông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Gourou, P. (1936), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (Bản dịch Tiếng Việt năm 2003), Nxb Trẻ, Hà Nội.
7. Phạm Hiệp (2003), “Vấn đề phát triển làng nghề cổ truyền ở Hải Dương”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 12-17.
8. Hội đồng Nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh Hải Hưng (1984), *Nghề cổ truyền*, Ty Văn hóa - Thông tin Hải Hưng.
9. Nguyễn Kiều Liên (2006), *Ca dao về Hà Nội*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
10. Lâm Bá Nam, Lâm Minh Châu (2007), “Làng thủ công cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ”, *Thông báo Dân tộc học năm 2006*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 233-241.
11. Lâm Bá Nam (1999), *Nghề dệt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Lâm Bá Nam (2010), “Nghề thủ công cổ truyền các dân tộc ở Việt Nam: Diện mạo và những vấn đề đang đặt ra”, trong: *Việt Nam học - Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ III*, Tập IV, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 102-110.
13. Nguyễn Hồng Phong (1958), *Xã thôn Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
14. Quốc sử quán triều Nguyễn (1978), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Vũ Trung (2010), “Văn hóa làng nghề truyền thống (qua dẫn liệu làng nghề gỗ Sơn Đồng, gồm Bát Tràng - Hà Nội và chạm bạc Đồng Xâm - Thái Bình)”, trong: *Việt Nam học - Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ III*, tr. 161-172.
16. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức cổ truyền của làng Việt ở Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hà Tây (1992), *Hà Tây - Làng nghề làng văn*, Hà Tây.
18. Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hà Tây (1993). *Tục ngữ, ca dao dân ca Hà Tây*, Hà Tây.
19. Viện Sử học (1976), *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.